

## DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ

Năm 2026

ĐVT: Đồng

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Đơn vị tính	Giá BHYT	Giá nhập	Giá bán
1	VT26.01	AmiCORE Apheresis Kit - Single Needle	Bộ	2.699.550	2.699.550	2.699.550
2	VT26.01	AmiCORE Apheresis Kit - Single Needle	Bộ	2.699.550	2.699.550	2.699.550
3	VT25.17	Bộ dây truyền dịch an toàn, truyền thuốc và hóa chất (INTRAFIX SAFESET UV-PROTECT. LL, 180CM)	Cái	32.151	32.151	32.151
4	VT25.15	Bộ dây truyền dịch vô trùng sử dụng một lần, VIKIMCO	Bộ	1.985	1.985	1.985
5	VT24.02	Bơm tiêm sử dụng một lần Banapha (1ml)	Cái	535	535	535
6	VT24.14	Bơm tiêm sử dụng một lần Banapha (50ml)	Cái	3.200	3.200	3.200
7	VT25.02	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 10 ml/cc, kim các cỡ, VIKIMCO	Cái	615	615	615
8	VT25.04	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 20 ml/cc, kim các cỡ, VIKIMCO	Cái	915	915	915
9	VT25.05	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 5 ml/cc, kim các cỡ, VIKIMCO	Cái	430	430	430
10	VT25.05	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 5 ml/cc, kim các cỡ, VIKIMCO	Cái	430	430	430
11	VT25.01	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 50 ml/cc, kim các cỡ, VIKIMCO	Cái	2.225	2.225	2.225
12	VT25.07	Dây nối bơm tiêm truyền dịch 150cm	Cái	3.045	3.045	3.045
13	VT24.10	Dây thở oxy hai nhánh AMBRUS, ABS-112 (Màu trong suốt, Người lớn, Ngạnh cong, 2m)	Cái	4.050	4.050	4.050
14	VT25.16	Dây truyền máu	Cái	4.410	4.410	4.410
15	GI01	Giấy điện tim Kenz-suzuken Cardico 601	Cuộn	0	30.000	30.000
16	VT.13	Hộp phân liều thuốc 3 ngăn	Cái	0	4.000	4.000
17	KH01	Khí Oxy	chai	0	59.950	59.950
18	VT24.21	Khoá ba ngã USAM với van 3 cánh, kèm dây nối	Cái	2.920	2.920	2.920
19	VT24.04	Kim bông tiêm dưới da 22Gx3/4"	Cây	34.000	34.000	34.000


STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Đơn vị tính	Giá BHYT	Giá nhập	Giá bán
20	KI15	Kim chọc dò tủy sống các cỡ dùng 1 lần	Cây	12.500	12.500	12.500
21	VT25.09	Kim chọc tủy xương	Cây	136.000	136.000	136.000
22	VT25.09	Kim chọc tủy xương	Cây	136.000	136.000	136.000
23	VT25.10	Kim luồn tĩnh mạch an toàn có cánh và có cổng tiêm	Cái	8.085	8.085	8.085
24	VT25.11	Kim luồn tĩnh mạch có cánh, có cổng bơm thuốc	Cây	2.247	2.247	2.247
25	VT25.11	Kim luồn tĩnh mạch có cánh, có cổng bơm thuốc	Cây	2.247	2.247	2.247
26	VT25.12	Kim sinh thiết tủy xương	Cây	198.000	198.000	198.000
27	VT25.13	Kim tiêm vô trùng sử dụng một lần các cỡ, VIKIMCO	Cây	170	170	170
28	VT25.13	Kim tiêm vô trùng sử dụng một lần các cỡ, VIKIMCO	Cây	170	170	170
29	LAM.25	Lam kính	Miếng	0	287	287
30	VT.24	Lọ nhựa đựng mẫu PS 55ml HTM nắp đậy, có nhãn	Cái	0	1.008	1.008
31	MA08	Mask thở oxy (không có túi dự trữ)	Cái	0	10.400	10.400
32	VT20.02	Mask thở oxy có túi	Cái	12.495	12.495	12.495
33	MA06	Mặt nạ xông khí dung người lớn, trẻ em	cái	13.500	13.500	13.500
34	MA06	Mặt nạ xông khí dung người lớn, trẻ em	cái	0	13.500	13.500
35	NH01	Nhiệt kế thủy ngân	cái	0	19.200	19.200
36	VT25.14	Nút đẩy kim luồn	Cái	546	546	546
37	ON11	Ống nghiệm lấy máu FELIXA (Heparin 2ml, không tiết trùng)	Cái	0	615	615
38	VT25.3	Ống nghiệm nhựa Citrat 2ml	Ống	0	468	468
39	ON13	Ống thông tiểu 2 nhánh các cỡ	Cái	8.500	8.500	8.500
40	ON13	Ống thông tiểu 2 nhánh các cỡ	Cái	8.500	8.500	8.500
41	VT25.2	Que thử đường huyết	Cái	0	3.380	3.380
42	TU09	Túi đựng nước tiểu có quai	Cái	0	4.200	4.200
43	TU14	Túi máu đơn 350 (Túi máu có dung dịch bảo quản CPDA-1, 350ml)	Túi	0	38.010	38.010
44	UR04	Urgopore 2,5cm x 5m (băng keo dành cho da nhạy cảm)	Cuộn	0	17.200	17.200
45	UR04	Urgopore 2,5cm x 5m (băng keo dành cho da nhạy cảm)	Cuộn	0	17.200	17.200


Cần Thơ, ngày 30 tháng 3 năm 2026

KHOA DƯỢC

PHÒNG TCKT

TRƯỞNG ĐƠN VỊ

  
Nguyễn Thị Hằng Yến

  
Nguyễn Thanh Tuyền



Huỳnh Minh Phú

DANH MỤC THUỐC  
NĂM 2025

BVT: Đông

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	HSD	Hoạt chất	Quy cách	Đơn vị tính	M/L đơn vị đang BHYT	Số hãng kỹ số	Ngoài hàng lưu ý	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hạn dùng (tháng)	Hạn tư dùng (tháng)	Hạn sử dùng (ngày)	Lô sản xuất	Đơn vị tính	ID Loại Dược Vật	Giá BHYT	VAT (%) mua	VAT (%) bán	Giá VP Phi	Giá nhập	Giá bán	Giá bán	Đầu kỳ	Cơ số tính	Tồn kho
MA_THU OC	TEN_THUOC	HSD	HOAT_CHAT	QUY_CACH	DON_VI_TINH	M/L đơn vị đang BHYT	Số hãng kỹ số	Ngoài hàng lưu ý	Hãng sản xuất	NƯỚC_SẢN_XUẤT	HSD_NAM	ID_THAY_NQ	SOLO	DON_VI_TINH	ID	GIA_BHYT	VAT (%) mua	VAT (%) bán	GIA_VP	GIA_NHAP	GIA_BAN	GIA_BAN	DAU_KY	CO_SO_TINH_KH	TON_KHO		
1	T23.14	Adrenalin	08/11/2027	Adrenalin	Hộp 2 vial x 5 ống x 1ml; Hộp 1 vial x 10 ống x 10 ống x 1ml	Tiêm	8931/0172024	1mg/ml	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Vĩnh Phúc Nam	Việt Nam	2027	11	8	259010	Ống	10028	1.285	0	0	1.285	1.285	1.700.000	1.700.000	1.285	0	0	285
2	T23.180	Advate	02/04/2027	Octocog alfa (recombinant human coagulation factor VIII (FVIII))	Mỗi kit gồm 1 lọ bột đông khô, 1 lọ nước cất pha tiêm x 2ml và 1 bộ dụng cụ hoàn nguyên và tiêm truyền	Tiêm tĩnh mạch	QLSP-400-1189-19	500 IU	CSSKX Beaulieu Manufacturing Sarl; Cơ sở xuất xứ: Bỉ; địa chỉ: đường số 10, khu công nghiệp Baxela Belgium Manufacturing S.A.; Cơ sở sản xuất: Bỉ; địa chỉ: Stegried Hameln GmbH	CSSKX Thụy Sĩ; Cơ sở sản xuất: Bỉ; địa chỉ: đường số 10, khu công nghiệp Baxela Belgium Manufacturing S.A.; Cơ sở sản xuất: Bỉ; địa chỉ: Stegried Hameln GmbH	2027	4	2	BEH/F521A0	BỘ	10025	1.700.000	0	0	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	0	0	37	
3	T25.34	Alexan	26/03/2027	Cyanobine	Hộp 1 lọ 10ml	Tiêm	VN-20580-17	50mg/ml	Frevea Unterach GmbH	Áo	2027	3	28	110351	Lọ	10016	185.000	0	0	185.000	185.000	185.000	185.000	0	0	302	
4	T23.20	Allopurinol	20/08/2028	Allopurinol	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Uống	8931/10094024	300mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Kien Hoa	Việt Nam	2028	8	20	4510825	Viên	799	425	0	0	425	425	425	425	0	0	942	
5	T23.147	ALUMINUM PHOSPHAT GEL	30/09/2028	Aluminum phosphat	Hộp 20 gói 20g	Uống	VD-31973-19	12.38g/20g	Chi nhánh Công ty cổ phần Dược phẩm Bình Dương	Việt Nam	2028	9	30	060925	Gói	10024	1.794	0	0	1.794	1.794	1.794	1.794	0	0	205	
6	T28.08	Amoxicillin/acid clavulanic	12/12/2027	Amoxicillin + acid clavulanic	Hộp 12 gói x 1.5g	Uống	VD-22488-15	250mg + 31.25mg	Công ty CPDP Minh Đan	Việt Nam	2027	12	12	011225	Gói	10021	1.150	0	0	1.150	1.150	1.150	1.150	0	0	133	
7	T23.15	Amphot	24/07/2028	Amphotericin B	Hộp 1 lọ	Tiêm truyền tĩnh mạch	VN-18177-16	50mg	Lýnh Labs Limited	An Độ	2028	7	24	CC148E	Lọ	10010	149.825	0	0	149.825	149.825	149.825	149.825	0	0	4	
8	T23.15	Amphot	24/07/2028	Amphotericin B	Hộp 1 lọ	Tiêm truyền tĩnh mạch	VN-18177-16	50mg	Lýnh Labs Limited	An Độ	2028	7	24	CC147E	Lọ	10010	149.825	0	0	149.825	149.825	149.825	149.825	0	0	4	
9	T23.39	Alithis Tab	21/12/2027	Hyoscin butylbromid	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Uống	VD-34655-20	10mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	2027	12	21	412120	Viên	10024	888	0	0	888	888	888	888	100	0	10	
10	QG25.04	Alonis 20mg	30/04/2027	Afonasatin (dưới dạng Afonasatin calcium)	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Uống	3831/10406823	20mg	KRKA, d.d., Novo mesto	Sloveni	2027	4	30	NN8071	Viên	10019	1.214	0	0	1.214	1.214	1.214	1.214	0	0	182	
11	T25.39	Bacom-BFS	09/01/2028	Carbazochrom natri sulfonat	Hộp 10 ống x 5ml	Tiêm	VD-33151-19	5mg/ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	2028	1	8	010128	Ống	10025	31.500	0	0	31.500	31.500	31.500	31.500	0	0	334	
12	BA07	BACQUIRE 500MG	28/04/2027	Imipenem 500mg, Clazastatin (dưới dạng clazastatin natri) 500mg	Hộp 1 lọ 30ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	8901/10491223	500mg + 500mg	Sun Pharmaceutical Industries Limited	An Độ	2027	4	28	DFG510A	Lọ	10021	53.000	0	0	53.000	53.000	53.000	53.000	80	0	40	
13	T23.80	BFS-Calcium folinate	26/08/2028	Folic acid (dưới dạng calci folinat)	Hộp 10 ống x 5ml	Tiêm	VD-21547-14	50mg/5ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	2028	6	28	010625	Ống	10016	20.045	0	0	20.045	20.045	20.045	20.045	0	0	23	
14	T23.10	Binocrit	13/12/2026	Erythropoietin alfa	Hộp 6 bơm tiêm 0,4ml	Tiêm	QLSP-912-16	4000IU/0,4ml	IDT Biologika GmbH	Đức	2026	12	13	2503290045	Bơm tiêm	10025	432.740	0	0	432.740	432.740	432.740	432.740	0	0	125	

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	HSD	Họg chất	Quy cách	Dạng dùng	M/A dùng đang BHYT	Số đăng ký gđ	Nhà thương	Hình ảnh thuật	Nước sản xuất	Hạn sử dùng (tháng)	Hạn sử dùng (ngày)	Lô sản xuất	Đơn vị tính	ID	Giá BHYT	VAT (%) mua	VAT (%) bán	Giá vốn P11	Giá nhập	Giá bán	Đầu kỳ lưu trữ	Có số lưu trữ	Tồn kho
15	T25.12	BORTESUN	08/12/2027	Bortezomib	Hộp 1 lọ	Tiền tĩnh mạch	2.04	VN-366-18	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	An Độ	2027	12	8	HAQ2528	Lọ	10016	356.000	0	0	356.000	356.000	356.000	0	0	14
16	T25.48	Bortezomib Pharmeda	30/05/2028	Bortezomib (dạng muối boronic ester)	Hộp 1 lọ	Tiền	2.10	VN-576-17	Sia Pharmidea	Latvia	2028	5	30	1890225	Lọ	10016	13.568.000	0	0	13.568.000	13.568.000	13.568.000	0	0	12
17	T26.05	Calciclorid 500mg/5ml	25/11/2028	Calciclorid	Hộp 50 ống x 5ml	Tiền	2.10	8831103370	Công ty CPDP Minh Dán	Việt Nam	2028	11	25	031125	Ông	10008	1.200	0	0	1.200	1.200	1.200	0	0	215
18	T24.07	Captopril	10/06/2027	Captopril	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Uống	1.01	VN-52847-18	Công ty cổ phần Dược pharm Khánh Hòa	Việt Nam	2027	6	10	1400924	Viên	10028	106	0	0	106	106	106	0	0	128
19	T23.01	Chemecin	30/09/2028	Amikacin	Hộp 5 ống 2ml	Tiền	2.10	VN-16436-13	Laboratorio Farmaceutico C.T.S.L.	Việt Nam	2028	9	30	2490118	Ông	10021	24.460	0	0	24.460	24.460	24.460	0	0	609
20	DPG25.02	Ciprofloxacin 200	17/06/2029	Ciprofloxacin	Hộp 1 chai 100ml	Truyền tĩnh mạch	2.14	8001151796	GSX bán thành phẩm, dùng gói sử dụng và thể tích: Presentus Kabal Italia S.R.L. Cv 80 xuất xuất: Bayer AG	Đức	2029	6	17	18UG906	Chai	10021	194.176	0	0	194.176	194.176	194.176	0	0	89
21	T23.168	Ciprofloxacin 200mg/100ml		Ciprofloxacin	Hộp carton chứa 01 lọ x 100ml	Tiền truyền	2.15	VD-34943-21	Công ty CPDP Minh Dán	Việt Nam	0	0	0		Lọ	10021	12.615	0	0	12.615	12.615	12.615	0	0	717
22	T23.27	Ciprofloxacin 500mg	18/09/2028	Ciprofloxacin	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Uống	1.01	VD-22642-15	Công ty CPDP Minh Dán	Việt Nam	2028	9	19	010925	Viên	10021	638	0	0	638	638	638	0	0	303
23	QG25.09	Clopidogrel	07/01/2029	Clopidogrel (trung đương clopidogrel bisulfat 87.8mg)	Hộp 05 vỉ x 14 viên	Uống	1.01	8831108572	Công ty cổ phần Dược pharm Boston Việt Nam	Việt Nam	2029	1	7	2600061	Viên	10009	378	0	0	378	378	378	0	0	211
24	T23.88	Clophenlamin	16/05/2028	Clophenlamin malet	Hộp 10 vỉ x 20 viên	Uống	1.01	VD-32848-19	Công ty cổ phần Dược pharm Khánh Hòa	Việt Nam	2028	5	16	1860525	Viên	10005	39	0	0	39	39	39	0	0	329
25	T23.09	Colistin ZF	07/05/2028	Naic colistinemat	Hộp 20 lọ	Tiền truyền	2.15	VN-16933-15	Tarabonin Pharmaceutical Works -Polar S.A.	Ba Lan	2028	5	7	2020525	Lọ	10021	378.000	0	0	378.000	378.000	378.000	0	0	1
26	T25.35	Cydonamine 12.5%	04/10/2028	Etamsylat	Hộp 5 ống x 2ml	Tiền	2.10	VN-21709-19	Pharmaceutical Works Polihama S.A.	Ba Lan	2028	10	4	11025	Ông	10025	25.000	0	0	25.000	25.000	25.000	0	0	283
27	T25.30	Cyclophamide	15/09/2027	Cyclophosphamid	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Uống	1.01	8831141350	Công ty TNHH Sinh dược pharm Here	Việt Nam	2027	9	15	0010924	Viên	10016	6.200	0	0	6.200	6.200	6.200	0	0	305
28	T25.31	Daunoch	08/06/2028	Daunorubicin	Hộp 1 lọ	Tiền	2.10	VN-17487-13	Korea United Pharm. Inc.	Hàn Quốc	2028	6	8	E1173506	Lọ	10016	208.769	0	0	208.769	208.769	208.769	0	0	33
29	T25.51	Demofedon	13/02/2029	Deferoxamine mesilate	Hộp 10 lọ	Tiền truyền	2.15	5201100065	Demo S.A. Pharmaceutical Industry	Việt Nam	2029	2	13	2509094	Lọ	10008	165.000	0	0	165.000	165.000	165.000	56	0	38
30	T25.44	Depaxan	30/06/2028	Docamethason phosphat (Duro) Docamethason natri phosphat 4mg/ml, dùng đường Docamethason 3,33mg/ml	Hộp 10 ống x 1ml	Tiền	2.10	VN-21687-19	Rompham Company S.L	Rumani	2028	6	30	2510211	Ông	10013	24.000	0	0	24.000	24.000	24.000	0	0	327
31	T23.167	Diclofenac 2g	26/09/2028	Celebrin	Hộp 1 lọ, Hộp 10 lọ	Tiền	2.10	VD-28211-18	Công ty cổ phần Dược pharm VCP	Việt Nam	2028	9	26	5952025	Lọ	10021	94.500	0	0	94.500	94.500	94.500	0	0	686
32	DOMI	Domilazol	18/08/2027	Malyazunone+ca mephrothromin+ methylan blue	V1 10 viên, Hộp 50 viên	Uống		8831102168	Công ty Cổ phần Xuất nhập Kibin Y 16 DOMESCO	Việt Nam	2027	8	18	05825	Viên	799	0	0	0	2.079	2.079	2.079	0	0	135

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	HSD	Hạng chất	Quy cách	Dạng dùng	Mã dược phẩm	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Hạng sản xuất	Nhóm thuốc	Hiện tại	Hạn sử dụng	Hạn sử dụng	Hạn sử dụng	Lô sản xuất	Đơn vị tính	ID	Giá BHYT	VAT (%)	VAT (%)	Giá viện phí	Giá nhập	Giá bán	Giá bán	Đơn vị	Cơ sở	Tên kho		
33	T23.34	Domperidon	13/09/2028	Domperidone	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Uống	1.01	VD-28972-18	10mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Khanh Hoa	Việt Nam	2028	8	13	3130925	Viên	10024	66	0	0	66	66	66	66	0	0	0	203		
34	T23.173	Doxonibin "Ebenew" Hydrochlorid	14/05/2028	Doxonibin Hydrochlorid	Hộp 1 lọ 25ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	2.05	VN-17428-13	2mg/ml	Feraxo Unternehmens GmbH (đơn vị: Eweve GmbH, H.Ng.KG)	Áo	2028	5	14	109462	Lọ	10016	312.000	0	0	312.000	312.000	312.000	312.000	0	0	0	5		
35	T23.37	Duhemos 500	12/09/2028	Tranexamic acid	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Uống	1.01	VD-27547-17	500mg	Công ty TNHH Liên doanh Hassan - Dermapharm	Việt Nam	2028	9	12	00335	viên	10025	2.499	0	0	2.499	2.499	2.499	2.499	0	0	0	488		
36	T23.161	Duphalac	31/12/2028	Lactulose (dạng Lactulose concenterate)	Hộp 20 gói x 15ml	Uống	1.01	8701000673-23	10g/15ml	Abbott Biologicals B.V.	Hà Lan	2028	12	31	377078	Gói	10024	2.592	0	0	2.592	2.592	2.592	2.592	0	0	0	234		
37	T23.54	Endoxan	30/09/2028	Cyclophosphamid	Hộp 1 lọ	Tiêm	2.10	VN-16582-13	500mg	Baxter Oncology GmbH	Đức	2028	9	30	54227F	Lọ	10016	133.230	0	0	133.230	133.230	133.230	133.230	0	0	0	38		
38	T23.131	Equoral 25mg	25/03/2027	Clozaporin	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Uống	1.01	VN-18335-15	25mg	Teva Czech Industries s.r.o.	Chung hòa Séc	2027	3	25	100071803	Viên	10018	10.070	0	0	10.070	10.070	10.070	10.070	0	0	0	68		
39	QG25.12	Esomeprazole STADA 20 mg	06/01/2028	Esomeprazole (dạng lỏng bào tan trong nước) (dạngesomeprazole magnesium dihydrate)	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Uống	1.01	VD-28346-18	20mg	Ninja máy Stada Việt Nam	Việt Nam	2028	1	6	03012026	Viên	10020	500	0	0	500	500	500	500	0	0	0	951		
40	ES02	Evevek-40	30/11/2027	Esomeprazole (dạng lỏng) (dạngesomeprazole natri)	Hộp 1 lọ	Tiêm	2.10	8601100001-00	40mg	Napros Life Sciences Pvt. Ltd.	Ấn Độ	2027	11	30	NP25319A	Lọ	10020	15.900	0	0	15.900	15.900	15.900	15.900	0	0	0	83		
41	T23.59	Etoposid Bidiphar	04/12/2028	Etoposid	Hộp 1 lọ 5ml	Truyền tĩnh mạch		VD-29306-18	Mỗi lọ 5ml chứa: Etoposid 5mg	Công ty cổ phần Dược Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	2028	12	4	AF5006	Lọ	719	115.395	0	0	115.395	115.395	115.395	115.395	0	0	0	32		
42	T23.39	Fexofenadin 120	03/09/2028	Fexofenadin	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Uống	1.01	8831000971-23	120mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Khanh Hoa	Việt Nam	2028	9	3	3430825	Viên	10005	440	0	0	440	440	440	440	0	0	0	358		
43	T23.55	Fludacym	17/01/2027	Fludacym	Hộp 1 lọ, 5 lọ x 50mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	2.15	5941140107-25	50mg	S.C. Sincan - Pharma S.R.L.	Romani	2027	1	17	AU24001G	Lọ	10016	1.290.000	0	0	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	0	0	0	2		
44	T28.07	Folacid	28/01/2029	Acid folic (Vitamin B9)	Hộp 4 vỉ x 20 viên	Uống	1.01	8631108092-24	5mg	Công ty Cổ phần Dược Phẩm Dược Liệu Pharmedic	Việt Nam	2028	1	28	0020128	Viên	715	180	0	0	180	180	180	180	0	0	0	957		
45	T23.38	Glucose 10%	13/04/2028	Mỗi 500ml dung dịch chứa: Glucose (dạng lỏng) Glucose monohydrat) 50g	Chai 500ml, Thùng 20 chai	Tiêm truyền tĩnh mạch	2.05	VD-35653-22	10% 500ml	Công ty Cổ phần Dược Phẩm IVC	Việt Nam	2028	4	13	F0325640704	Chai	703	8.600	0	0	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	0	0	0	20
46	T23.38	Glucose 10%	13/09/2027	Mỗi 500ml dung dịch chứa: Glucose (dạng lỏng) Glucose monohydrat) 50g	Chai 500ml, Thùng 20 chai	Tiêm truyền tĩnh mạch	2.05	VD-35953-22	10% 500ml	Công ty Cổ phần IVC	Việt Nam	2027	9	13	F0324091301	Chai	703	8.600	0	0	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	0	0	0	1
47	T23.119	Glucose 5%	18/08/2028	Mỗi 500ml dung dịch chứa: Glucose (dạng lỏng) Glucose monohydrat) 25g	Chai 500ml, Thùng 20 chai	Tiêm truyền tĩnh mạch	2.15	VD-35954-22	5% 500ml	Công ty Cổ phần IVC	Việt Nam	2028	8	18	F0225061905	Chai	703	6.678	0	0	6.678	6.678	6.678	6.678	6.678	6.678	0	0	0	10
48	T23.119	Glucose 5%		Mỗi 500ml dung dịch chứa: Glucose (dạng lỏng) Glucose monohydrat) 25g	Chai 500ml, Thùng 20 chai	Tiêm truyền tĩnh mạch	2.15	VD-35954-22	5% 500ml	Công ty Cổ phần IVC	Việt Nam		0	0		Chai	703	6.678	0	0	6.678	6.678	6.678	6.678	6.678	6.678	0	0	0	523

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	HSD	Học chất	Quy cách	Đường dùng	Mã định danh BHYT	Số định kỳ	Nhà sản xuất	Hạng thuốc	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hạn sử dụng (năm)	Hạn sử dụng (tháng)	Hạn sử dụng (ngày)	Lô sản xuất	Đơn vị tính	ID	Giá BHYT	VAT (%) mua	VAT (%) bán	Giá Việt Phi	Giá nhập	Giá bán	Đầu tư	Có số	Tên kho
49	T23.45	GLUDIPHA 500	20/03/2028	Melittomin	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Uống	1.01	VD-20865-14	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương Vidipha Bình Dương	Việt Nam	Việt Nam	2028	3	20	030325	Viên	10007	168	0	0	168	168	168	0	0	0	1
50	T23.45	GLUDIPHA 500	20/03/2028	Melittomin	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Uống	1.01	VD-20865-14	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương Vidipha Bình Dương	Việt Nam	Việt Nam	2028	3	20	030325	Viên	10007	168	0	0	168	168	168	161	0	0	22
51	T23.04	Gollicron	15/05/2028	Gliclazid	Hộp 5 vỉ x 20 viên	Uống	1.01	8001104025-23	CSSX Bản Thành pharm: Valpharma International Spa (Italy); CS đồng gửi và xuất xứ: Lamp San Prospere SPA (Italy)	Việt Nam	Việt Nam	2028	5	15	241598	Viên	10007	2.625	0	0	2.625	2.625	2.625	0	0	0	500
52	T23.04	Gollicron	25/03/2028	Gliclazid	Hộp 5 vỉ x 20 viên	Uống	1.01	8001104025-23	CSSX Bản Thành pharm: Valpharma International Spa (Italy); CS đồng gửi và xuất xứ: Lamp San Prospere SPA (Italy)	Việt Nam	Việt Nam	2026	3	25	239402	Viên	10007	2.625	0	0	2.625	2.625	2.625	140	0	0	24
53	T25.28	Heduvivir	11/08/2028	Tenofovir disoproxil fumarate	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên	Uống	1.01	8931102880-24	Nhà máy HDPIHARMA EU - Công ty cổ phần Dược Việt tư y 16 Hill Dương	Việt Nam	Việt Nam	2028	6	11	020625	Viên	10014	2.000	0	0	2.000	2.000	2.000	0	0	0	273
54	T23.140	Hepacel 650	16/09/2028	Paracetamol	Hộp 10 vỉ x 5 viên	Uống	1.01	VD-21138-14	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Việt Nam	2028	8	16	150825	Viên	10018	525	0	0	525	525	525	0	0	0	7
55	T29.04	HCC	24/04/2028	Hydroxy cloquin	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Uống	1.01	8601100045-00	Zydus Lifesciences Limited	India	India	2028	4	24	GA0021A	Viên	799	4.480	0	0	4.480	4.480	4.480	0	0	0	208
56	T25.17	Hemetex	17/07/2028	Methotrexate	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Uống	1.01	8931142589-24	Công ty TNHH sinh dược phẩm Hera	Việt Nam	Việt Nam	2028	7	17	0030725	Viên	10016	3.500	0	0	3.500	3.500	3.500	200	0	0	143
57	T25.17	Hemetex	14/12/2028	Methotrexate	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Uống	1.01	8931142589-24	Công ty TNHH sinh dược phẩm Hera	Việt Nam	Việt Nam	2028	12	14	0071225	Viên	10016	3.500	0	0	3.500	3.500	3.500	0	0	0	400
58	T23.65	Hudatelin	11/05/2027	Tretinoin	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Uống	1.01	VD-33168-19	Công ty cổ phần dược phẩm Trung Ương 2	Việt Nam	Việt Nam	2027	5	11	00124	Viên	789	42.000	0	0	42.000	42.000	42.000	0	0	0	197
59	T25.57	Hyllion	01/10/2028	Hydroxyurea (Hydroxycarbamid)	Hộp 1 túi nhôm, 10 vỉ x 10 viên	Uống	1.01	8601140312-25	Korea United Pharm, Inc.	Hàn Quốc	Hàn Quốc	2028	10	1	E728521	Viên	10016	4.800	0	0	4.800	4.800	4.800	0	0	0	856
60	T25.05	Ibuprofen	20/03/2028	Ibuprofen	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Uống	1.01	8931003892-24	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Việt Nam	2028	3	20	11580325	Viên	10018	268	0	0	268	268	268	169	0	0	169
61	T25.33	Ikanobich "Ebewe" 10mg/10ml	14/08/2028	Ikanobich hydrochloride	Hộp 1 lọ 10ml	Truyền tĩnh mạch	2.14	VNS-417-22	Fareva Unterach GmbH	Áo	Áo	2028	8	14	108927	Lọ	10016	3.543.194	0	0	3.543.194	3.543.194	3.543.194	0	0	0	70
62	T23.78	IFATRAAX	22/07/2028	Itraconazole 22% (KNO)	Hộp 1 vỉ, 3 vỉ, 4 vỉ x 4 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	Uống	1.01	VD-31570-19	Agimexpharm	Việt Nam	Việt Nam	2028	7	22	040625	Viên	10010	3.050	0	0	3.050	3.050	3.050	0	0	0	513
63	T25.50	Imathib Tera 100mg	31/05/2027	Imatinib (dạng viên)	Hộp 12 vỉ x 10 viên	Uống	1.01	VNS-394-22	Piva Croatia Ltd	Croatia	Croatia	2027	5	31	8101055	Viên	10016	27.800	0	0	27.800	27.800	27.800	0	0	0	15
64	T25.09	Imexime 200	21/09/2028	Calcium (dạng viên)	Hộp 12 gói x 2.1 gram, gói 12 gói nhôm	Uống	1.01	8931101462-23	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Việt Nam	2028	9	21	C56C005	Gói	10021	9.800	0	0	9.800	9.800	9.800	0	0	0	781
65	T23.170	Immuhine 800	31/10/2028	Human Coagulation Factor IX	Thùng tiêm thuốc tĩnh truyền	Truyền tĩnh mạch	2.15	QLSP-1692-17	Takeda Manufacturing Australia AG	Áo	Áo	2028	10	31	C19095A	Lọ	10025	4.788.000	0	0	4.788.000	4.788.000	4.788.000	0	0	0	1

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	HSD	Hoạt chất	Quy cách	Đông trùng	Mã định danh BHYT	Số đăng ký	Nguồn gốc	Hàm lượng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hiện tại	Hậu sử	Tên sản phẩm	Lô sản xuất	Đơn vị tính	ID	Giá BHYT	VAT (%) mua	VAT (%) bán	Giá vốn	Giá nhập	Giá bán	Đặt kỳ	Có sẵn	Tồn kho
66	T23.133	Jedouin (Đông gô): Novartis Pharma Produktions GmbH, Đức; Collinger Str. 44, 79694 Wehr, Germany)	16/04/2028	Deferasirox	Hộp 3 vi x 10 viên	Uống	1.01	VN-3-172-19	Cơ sở sản xuất: Novartis Pharma AG; Cơ sở đăng ký: Novartis Pharma Produktions GmbH	360mg	Đức	2028	4	16	PKM729	Viên	10008	377.530	0	0	377.530	377.530	377.530	0	0	672	
67	T23.118	Kali Clorid 10%	02/09/2028	Kali clorid	Hộp 10 vi x 5 đng	Tiêm	2.10	VD-25325-16	Công ty Cổ phần Dược Phẩm Vinh Phúc Nam	500mg/ 5ml	Việt Nam	2028	6	2	040625	Ông	10008	1.022	0	0	1.022	1.022	1.022	0	0	114	
68	T25.06	Kamfedazol forte	09/09/2028	Siphenacyl + Metonfedazol	Hộp 10 vi x 10 viên	Uống	1.01	VD-22174-15	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	1.500.000/ U + 250mg	Việt Nam	2028	9	9	3960925	Viên	10021	2.738	0	0	2.738	2.738	2.738	0	0	1.335	
69	T23.21	Kavasin 5	19/09/2028	Amiodipin	Hộp 10 vi x 10 viên	Uống	1.01	VD-20761-14	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	5mg	Việt Nam	2028	9	19	490925	Viên	10015	105	0	0	105	105	105	0	0	216	
70	T24.04	LACTATED RINGERS	05/10/2027	Ringer lactat	Thùng 20 Chai x 500ml	Tiêm truyền 2.15	23	8931101183	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Dược Bình Định	600ml	Việt Nam	2027	10	5	00925111	Chai	709	6.800	0	0	6.800	6.800	6.800	0	0	69	
71	T25.11	LENZEST 10	12/08/2027	Lenalidomid	Hộp 3 vi x 7 viên	Uống	1.01	8901144422	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	10mg	An Độ	2027	6	12	HA01145	Viên	10016	54.800	0	0	54.800	54.800	54.800	0	0	68	
72	T25.11	LENZEST 10	06/20/2027	Lenalidomid	Hộp 3 vi x 7 viên	Uống	1.01	8901144422	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	10mg	An Độ	2027	6	0	HA01145	Viên	10016	54.800	0	0	54.800	54.800	54.800	0	0	1	
73	T23.169	Levor-BFS 500mg	08/20/2028	Levofoxacacin (đượ/đang Levofoxacacin hemihydrat)	Hộp 10 đng	Tiêm truyền 2.15	19	VD-33428-19	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CHC1 HÀ NỘI	500mg/10 ml	Việt Nam	2028	8	0	010825	Ông	10021	88.200	0	0	88.200	88.200	88.200	0	0	197	
74	T26.03	Levor-BFS 500mg	12/08/2028	Levofoxacacin	Hộp 10 đng	Tiêm truyền 2.15	00	8931150975	Công ty Cổ phần Dược phẩm CHC1 HÀ NỘI	500mg/10 ml	Việt Nam	2028	8	12	010825	Ông	10021	88.200	0	0	88.200	88.200	88.200	0	0	197	
75	T23.136	Lind	02/10/2028	Linezolid*	Tai chĩa 1 lq 300ml	Tiêm huyết tĩnh mạch	2.05	VN-14446-12	Alkerm Parantaris (I) Ltd.	600mg/300ml	An Độ	2028	10	2	A24008N	Lq	10021	358.000	0	0	358.000	358.000	358.000	0	0	98	
76	T23.43	Losentan	18/09/2028	Losentan kali	Hộp 10 vi x 10 viên	Uống	1.01	VD-22912-15	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	50mg	Việt Nam	2028	9	16	3520925	Viên	10015	204	0	0	204	204	204	0	0	142	
77	T23.66	Magnesi-B6	20/09/2028	Vitamin B6+magnesi lactat	Hộp 10 vi x 10 viên	Uống	1.01	VD-23563-15	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	5mg*470 mg	Việt Nam	2028	8	20	400825	Viên	715	122	0	0	122	122	122	0	0	59	
78	QG25.05	Makaxipin 1g	18/08/2028	Cefepime	Hộp 10 lq	Tiêm	2.10	8931108325	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP Hng lại Hậu Giang	1000mg	Việt Nam	2028	9	18	050925	Lq	10021	26.393	0	0	26.393	26.393	26.393	0	0	347	
79	T25.15	Mesdshin Acydovir 200	26/12/2028	Acydovir	hộp 5 vi x 10 viên	Uống	1.01	VD-20578-14	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP Hng lại Hậu Giang	200mg	Việt Nam	2028	12	28	021225	Viên	10014	848	0	0	848	848	848	0	0	282	
80	QG25.11	Mepravia	30/11/2027	Meprisenam	Hộp 10 lq	Tiêm	2.10	VN-22084-19	Remedia S.A.	1000mg	Viet Lap	2027	11	30	25156	Lq	10021	57.750	0	0	57.750	57.750	57.750	0	0	30	
81	T28.02	Mesna-BFS	15/10/2028	Mesna	Hộp 10 x đng 4ml	Tiêm	2.10	8931102028	Công ty Cổ phần Dược phẩm CHC1 HÀ NỘI	100mg/ml	Việt Nam	2028	10	15	011025	Ông	10016	31.500	0	0	31.500	31.500	31.500	0	0	120	
82	T25.02	Meflorin 850mg	11/11/2028	Meflorin hydroclorid	Hộp 4 vi x 15 viên	Uống	1.01	VD-34246-20	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thibaco	850mg	Việt Nam	2028	11	11	351125	Viên	10007	198	0	0	198	198	198	0	0	28	
83	T26.02	Meflorin 850mg	19/04/2028	Meflorin hydroclorid	Hộp 4 vi x 15 viên	Uống	1.01	VD-34246-20	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thibaco	850mg	Việt Nam	2028	4	19	030425	Viên	10007	198	0	0	198	198	198	0	0	28	
84	T23.150	Meflorin Stella 1000 mg	04/07/2029	Meflorin hydroclorid 1000mg	Hộp 6 vi x 10 viên	Uống	1.01	VD-27528-17	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	1000mg	Việt Nam	2029	7	4	180725	Viên	10007	1.895	0	0	1.895	1.895	1.895	0	0	83	

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	HSD	Họ/tên chủ	Quy cách	Dạng dùng	Mã định danh BHYT	Số đăng ký	Nội dung	Hạng sản xuất	Nguồn gốc	Hạn sử dụng (tháng)	Hạn sử dụng (tháng)	Hạn sử dụng (ngày)	Lô sản xuất	Đơn vị tính	ID	Giá BHYT	VAT (%) mua	VAT (%) bán	Giá vốn	Giá nhập	Giá bán	Đã ký	Có đã	Tổng số
85	T25.27	Methotrexat	07/05/2027	Methotrexate	Hộp 1 Lọ x 2 ml	Tiêm	2.10	86314228823	25mg/ml	Công ty cổ phần Dược - Trang Việt bị 18 Bình Định (Gidaphar)	Việt Nam	2027	5	7	BF5001	Lọ	10016	69.993	0	0	69.993	69.993	69.993	0	0	12
86	T23.07	Methotrexat "Ebewe" 500mg/5ml	25/09/2028	Methotrexat	Hộp 1 lọ 5ml	Tiêm	2.10	90014446823	500mg/5ml Pharma Ges.m.b.H.(Ng.KG)	Áo	2028	6	25	197590	Lọ	10016	540.000	0	0	540.000	540.000	540.000	0	0	123	
87	T23.151	Methyl prednisolon 16	12/09/2028	Methyl prednisolon	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Uống	1.01	VD-20763-14	16mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	2028	9	12	210925	Viên	10013	799	0	0	799	799	799	0	0	755
88	T24.05	Methylopa 250mg	30/08/2027	Methylopa	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Uống	1.01	VD-21013-14	250mg	Công ty TNHH Tradisco Hưng Yên	Việt Nam	2027	8	30	1324	Viên	10028	550	0	0	550	550	550	182	0	182
89	T23.175	Methylprednisolon 40mg	23/01/2028	Methylprednisolon (natri succinat)	Hộp 1 lọ + 1 ống dung môi; Hộp 5 lọ + 5 ống dung môi; Hộp 10 lọ + 10 ống dung môi	Tiêm	2.10	VD-19515-13	40mg	Công ty cổ phần Dược Phẩm Vinh Phúc Nam	Việt Nam	2028	1	23	251007	Lọ	10013	6.160	0	0	6.160	6.160	6.160	0	0	779
90	T23.143	Mellin-4	10/05/2028	Methylprednisolone	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Uống	1.01	VD-24518-16	4mg	Công ty cổ phần dược phẩm Đại Việt	Việt Nam	2028	5	10	250994	Viên	10013	610	0	0	610	610	610	0	0	1.182
91	T24.06	Meltronazol 250mg	21/03/2028	Meltronazol	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Uống	1.01	VD-28945-15	250mg	Công ty CPDP Minh Đan	Việt Nam	2028	3	21	010325	Viên	10021	136	0	0	136	136	136	847	0	400
92	T23.110	Meltronazol Kabi	21/03/2028	Meltronazol 500mg/100ml	Hộp 48 chai nhya x 100ml	Truyền tĩnh mạch	2.14	VD-26377-17	500mg/100ml	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	2028	3	21	86TCN023	Chai	10021	6.195	0	0	6.195	6.195	6.195	164	0	14
93	T23.110	Meltronazol Kabi	19/03/2028	Meltronazol 500mg/100ml	Hộp 48 chai nhya x 100ml	Truyền tĩnh mạch	2.14	VD-26377-17	500mg/100ml	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	2028	3	19	86TCN023	Chai	10021	6.195	0	0	6.195	6.195	6.195	0	0	74
94	CG25.10	Mikrobel 400mg/250ml	30/09/2028	Moxifloxacin (dạng lỏng) đang Moxifloxacin Hydrochlorid)	Hộp 1 chai 250ml	Tiêm	2.10	VN-21986-18	400mg/250ml	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Việt Nam	2028	9	30	25598	Chai	10021	147.000	0	0	147.000	147.000	147.000	0	0	84
95	T23.05	Mikard 30 FlexPen	31/07/2027	Insulin người DNA (30% insulin hòa tan và 70% insulin isophane)	Hộp chứa 5 bút tiêm bơm sản thuốc x 1ml (15 Kim kèm theo)	Tiêm	2.10	QL-SP-1056-17	3000U/3ml	Novo Nordisk Production S.A.S	PHÁP	2027	7	31	RT9HM35	Bút tiêm	10007	80.200	0	0	80.200	80.200	80.200	0	0	4
96	T23.50	Morphin (Morphin hydroclorid 10mg/ml)	30/08/2028	Morphin	Hộp 25 ống x 1ml	Tiêm	2.10	VD-24315-16	10mg/ml	Chai nhua Công ty cổ phần dược phẩm Đông Hưng Bình Dương	Việt Nam	2028	6	30	060625	Ống	712	6.993	0	0	6.993	6.993	6.993	0	0	84
97	T23.51	Morphin 30mg	07/01/2028	Morphin sulfat	Hộp 3 vỉ x 7 viên	Uống	1.01	VD-19031-13	30mg	Công ty cổ phần dược phẩm Trung Ương 2	Việt Nam	2028	1	7	00423	Viên	712	7.140	0	0	7.140	7.140	7.140	25	0	14
98	T23.113	Natri bicarbonat 1,4%	14/04/2028	Natri bicarbonat 1,4%	Thùng 12 chai 500ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	2.05	VD-26877-16	1.4g/100ml	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	2028	4	14	86TDG004	Chai	703	40.000	0	0	40.000	40.000	40.000	0	0	132
99	T23.95	Natri clorid 0,9%		Mũi 500ml dung dịch chứa Natri Clorid 4500mg	Chai 500ml, Thùng 20 chai	Tiêm truyền tĩnh mạch	2.05	VD-36956-22	0,9%;500ml	Công ty Cổ Phần IVC	Việt Nam	0	0	0		Chai	703	6.153	0	0	6.153	6.153	6.153	0	0	815
100	T23.120	NATRI CLORID 0,9%	26/09/2027	Natri clorid	Thùng 12 Chai x 1000ml	Tiêm truyền	2.15	893110118423	0,9%/1000ml	Công ty cổ phần dược phẩm Dược Bình Định	Việt Nam	2027	6	26	00325142	Chai	703	13.600	0	0	13.600	13.600	13.600	0	0	170



STT	Mã thuốc	Tên thuốc	HSD	Họ/tên chủ	Quy cách	Đường dùng	M/A	Số đăng ký	Nhà sản xuất	Hàm lượng	Hạng thuốc	Nước xuất xứ	Hạn sử dụng (năm)	Hạn sử dụng (tháng)	Hạn sử dụng (ngày)	Lô sản xuất	Đơn vị tính	ID	Giá BHYT	Giá mua	Giá bán	Giá Phi	Giá Việt	Giá nhập	Giá bán	Đầu tư	Cơ sở	Tồn kho	
120	T23.129	Seridimam Neonel 100mg (đồng gói & xuất xứ: L&K Pharm 20, Lendava đ/c: Trnina 20, Lendava 8220, Slovenia)	31/01/2027	Clotoponin	Hộp 10 vỉ x 5 viên	Uống	1.01	VN-227785-21	Chelatem Germany Ebenroth GmbH, Cơ sở đồng gói & xuất xứ: L&K Pharm 20, Lendava 8220, Slovenia	100mg	Hạng thuốc	Đức	2027	1	31	PM0353	Viên	10016	67.294	0	0	67.294	67.294	67.294	0	300	0	7	
121	T23.91	Silymarin 70mg	11/06/2028	Silymarin	Hộp 4 vỉ x 15 viên	Uống	1.01	VD-323934-19	Công ty cổ phần Dược phẩm VCP	70mg	Hạng thuốc	Việt Nam	2028	6	11	17825	Viên	10017	510	0	0	510	510	510	0	0	0	3.308	
122	T23.130	Solu - Medrol	23/05/2029	Methylprednisolon (dạng đồng gói) & Methylprednisolon (dạng đồng gói) (đồng gói)	Hộp 1 lọ 500mg và 1 lọ đồng gói pha tiêm 7ml	Tiêm	2.10	VN-20331-17	Pfizer Manufacturing Belgium NV	500mg	Hạng thuốc	Belgium NV	2029	5	23	LR4895	Lọ	10013	207.579	0	0	207.579	207.579	207.579	207.579	0	0	0	16
123	T23.194	Spechtin	31/12/2027	L-asparaginase	Hộp 1 lọ x 10.000 IU L-asparaginase	Tiêm truyền 2.15	2.10	4608.KD.23.6	- Cơ sở sản xuất: LYOCONTRACT GmbH - SHQP, đồng gói từ chủ, xuất xứ: Medac Gesellschaft für Spezialpräparate mbH	10.000 IU	Hạng thuốc	Đức	2027	12	31	P230777 D	Lọ	10019	5.050.000	0	0	5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000	0	0	0	68
124	T23.128	Sponoleon	22/01/2028	Sponoleon	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	Uống	1.01	VD-33888-19	Công ty TNHH H&S&K-DEKMAH&RM	50mg	Hạng thuốc	Việt Nam	2028	1	22	00125	Viên	10022	1.533	0	0	1.533	1.533	1.533	1.533	500	0	382	
125	T23.134	SULFAPYRIDIN 2G	19/05/2028	Cefoperazon+Sulbeclam	Hộp 1 lọ, Hộp 10 lọ	Tiêm	2.10	VD-35471-21	Công ty cổ phần Pynterbio	1g+1g	Hạng thuốc	Việt Nam	2028	5	19	070525	Lọ	10021	76.890	0	0	76.890	76.890	76.890	76.890	202	0	1	
126	T23.49	Tasigna 200mg	25/04/2028	Nilotinib hydrochloride monohydrate (220.0mg)	Hộp 7 vỉ x 4 viên	Uống	1.01	7601141240-24	Cơ sở sản xuất bán thành phẩm: Novartis Pharma Stein AG, Cơ sở đồng gói và xuất xứ: L&K đ.d. PE Protonjia Lendava	200mg	Hạng thuốc	Slovenia	2028	4	25	PT4058	Viên	10016	241.000	0	0	241.000	241.000	241.000	241.000	0	0	0	46
127	T23.112	Tazopelin 4,5g	11/05/2027	Piperacilin (dạng đồng gói) & Tazopelin (dạng đồng gói) (đồng gói)	Hộp 1 lọ thuốc tiêm bột	Tiêm	2.10	VD-20673-14	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Minh (Bidiphar)	4g+0.5g	Hạng thuốc	Việt Nam	2027	5	11	25046	Lọ	10021	63.987	0	0	63.987	63.987	63.987	63.987	0	0	0	8
128	T23.94	Telmisartan	30/07/2028	Telmisartan	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Uống	1.01	VD-35197-21	Công ty cổ phần Dược phẩm Khâm Hòa	40mg	Hạng thuốc	Việt Nam	2028	7	30	6250725	Viên	10015	236	0	0	236	236	236	236	300	0	10	
129	TE02	Tenamylđ-Cefazidime 1000	22/01/2028	Cefazidim (dạng đồng gói) & Cefazidim (dạng đồng gói) (đồng gói)	Hộp 10 lọ	Tiêm	2.10	VD-19447-13	Công ty cổ phần Dược phẩm Tenamylđ	1000mg	Hạng thuốc	Việt Nam	2028	1	22	HH6002	Lọ	10021	18.488	0	0	18.488	18.488	18.488	18.488	0	0	0	208
130	TE01	Tenamylđ-Cefazidime 2000	13/06/2027	Cefazidim (dạng đồng gói) & Cefazidim (dạng đồng gói) (đồng gói)	Hộp 10 lọ	Tiêm	2.10	VD-19448-13	Công ty cổ phần Dược phẩm Tenamylđ	2000mg	Hạng thuốc	Việt Nam	2027	6	13	HH6009	Lọ	10021	37.988	0	0	37.988	37.988	37.988	37.988	200	0	0	121
131	T24.08	Terpin codain 10	18/03/2028	Terpin hydrat + Codain Phosphat	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Uống	1.01	VD-35730-22	Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	100mg + 10mg	Hạng thuốc	Việt Nam	2028	3	18	05190325	Viên	10026	790	0	0	790	790	790	790	404	0	0	82
132	T24.08	Terpin codain 10	03/20/2028	Terpin hydrat + Codain Phosphat	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Uống	1.01	VD-35730-22	Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	100mg + 10mg	Hạng thuốc	Việt Nam	2028	3	0	05190325	Viên	10026	790	0	0	790	790	790	790	0	0	0	56

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	HSD	Họ/tên chất	Quy cách	Dạng dùng	Mã định danh BHYT	Số đăng ký	Nhãn	Hàm lượng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hạn sử dụng (năm)	Hạn sử dụng (tháng)	Hạn sử dụng (ngày)	Lũy kế	Đơn vị tính	ID Loại Dịch Vụ	Giá BHYT	VAT (%) mua	VAT (%) bán	Giá yêu cầu	Giá nhập	Giá bán	Đấu thầu	Cong nhận	Tồn kho
133	T23.103	Trasolu	15/02/2027	Tramadol HCl	Hộp 10 ống x 2ml	Tiêm		8931118729	100mg/2ml		Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	2027	2	15	010224	ống	712	6.930	0	0	6.930	6.930	6.930	18	0	1
134	QG25.03	ULTRADOL	06/10/2028	Paracetamol,Tramadol hydrochloride	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Uống		8931111078	325mg; 37,5mg		Công ty TNHH Liên doanh Stiaepharm-Chi Minh 1	Việt Nam	2028	10	6	361025	Viên	10016	896	0	0	896	896	896	0	0	6
135	QG25.03	ULTRADOL	06/10/2028	Paracetamol,Tramadol hydrochloride	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Uống		8931111078	325mg; 37,5mg		Công ty TNHH Liên doanh Stiaepharm-Chi Minh 1	Việt Nam	2028	10	6	371025	Viên	10016	896	0	0	896	896	896	0	0	642
136	T23.166	Uhiheron Tablet	17/09/2027	Sắt II fumarat ( trong đường Sắt nguyên tố 100mg) + Acid folic	Hộp 03 vỉ x 10 viên	Uống		VD-32076-19	322 mg + 350 mg		Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplanex	Việt Nam	2027	9	17	660624	Viên	10012	2.100	0	0	2.100	2.100	2.100	0	0	807
137	T23.105	VALBIV 1.0g	22/05/2028	Vancomycin	Hộp 10 lọ	Tiêm		VD-16386-13	1g		Công ty cổ phần Dược Trung Ương 1 - Pharmaco	Việt Nam	2028	5	22	55033	Lọ	10021	28.500	0	0	28.500	28.500	28.500	381	0	1
138	DPG25.01	Velcade	26/01/2028	Bortezomib	Hộp 1 lọ	Tiêm		VN2-327-15	1mg		BSP Pharmaceu locals S.p.A.	Việt Nam	2028	1	28	QAZTY02	Lọ	10016	6.120.243	0	0	6.120.243	6.120.243	6.120.243	0	0	20
138	DPG25.01	Velcade	26/01/2028	Bortezomib	Hộp 1 lọ	Tiêm		VN2-327-15	1mg		BSP Pharmaceu locals S.p.A.	Việt Nam	2028	1	28	QAZTY00	Lọ	10016	6.120.243	0	0	6.120.243	6.120.243	6.120.243	0	0	7
140	T23.63	VICOMETRIM 480	06/12/2028	Sulfamethoxazol+Trimethoprim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Uống		VD-29188-18	400mg+80mg		Chi nhánh Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha Bình Dương	Việt Nam	2028	12	6	020625	Viên	10021	210	0	0	210	210	210	278	0	103
141	T23.63	VICOMETRIM 480	12/08/2028	Sulfamethoxazol+Trimethoprim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Uống		VD-29188-18	400mg+80mg		Chi nhánh Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha Bình Dương	Việt Nam	2028	6	12	020625	Viên	10021	210	0	0	210	210	210	0	0	418
142	T23.94	Vincomid	10/06/2028	Meloclopramid HCl	Hộp 10 ống 2ml	Tiêm		VD-21918-14	10mg/2ml		Công ty Cổ phần Dược Phẩm Vĩnh Phúc Nam	Việt Nam	2028	6	10	256006	Ống	10011	888	0	0	888	888	888	0	0	14
143	T23.40	Vincopane	07/05/2028	Hyoscin butylbromid	Hộp 10 ống	Tiêm		VD-20882-14	20mg/ml		Công ty Cổ phần Dược Phẩm Vĩnh Phúc Nam	Việt Nam	2028	5	7	255002	Ống	10024	3.778	0	0	3.778	3.778	3.778	0	0	183
144	T25.10	Vincoran	22/07/2027	Vincetilin sulfate	Hộp 1 lọ	Tiêm tĩnh mạch		VN-21534-18	1mg		Korea United Pharm. Inc.	Hàn Quốc	2027	7	22	749A507	Lọ	10016	189.000	0	0	189.000	189.000	189.000	0	0	206
145	T23.30	Vinoxamin	18/03/2027	Difenoxamine mesylat	Hộp 5 lọ + 5 ống nước cất pha tiêm. Hộp 10 lọ	Tiêm		VD-34783-20	500mg		Công ty Cổ phần Dược Phẩm Vĩnh Phúc Nam	Việt Nam	2027	3	18	030325	Lọ	10006	127.000	0	0	127.000	127.000	127.000	0	0	532

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	HSD	Hoạt chất	Quy cách	Đơn vị tính	Mã định danh BHYT	Số đăng ký	Nhãn hiệu	Hàm lượng	Hạng sản xuất	Nước sản xuất	Hạn sử dụng (năm)	Hạn sử dụng (tháng)	Hạn sử dụng (ngày)	Lô sản xuất	Đơn vị tính	ID Loại Dịch Vụ	Giá BHYT	VAT mua (%)	VAT bán (%)	Giá vốn	Giá nhập	Giá bán	Đầu tư	Cơ số	Tồn kho
146	T23.67	Vinax	27/06/2028	Furosemid	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 2ml; Hộp 10 vỉ x 5 ống x 2ml	Tiêm	VD-28913-18	20mg/2ml	Công ty Cổ phần Dược Phẩm Vinh Phúc Nam	VH	2028	6	27	256010	Ống	10022	680	0	0	680	680	680	0	0	0	0	138
147	T25.04	Vinax	06/09/2028	Furosemid	Hộp 5 vỉ x 50 viên	Uống	8931103060	40mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinh Phúc Nam	VH	2028	9	6	256006	Viên	10022	90	0	0	90	90	90	0	0	0	0	469
148	T23.08	Vodin	04/20/2027	Vancomycin*	Hộp 1 lọ	Tiêm	5201150098	500mg	Vianex S.A. - Plant C	Hệ Lạp	2027	4	0	259905	Lọ	10021	64.995	0	0	64.995	64.995	64.995	0	0	0	0	217
149	T23.99	Zensalbu nebules 5.0	17/07/2028	Salbutamol	Hộp 10 ống x 2.5ml	Khi dung	VD-21554-14	5mg/2.5ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	VH	2028	7	17	020726	Ống	10028	8.400	0	0	8.400	8.400	8.400	0	0	0	0	14
150	T23.49	Zodalain	26/06/2028	Midazolam	Hộp 10 ống x 1ml	Tiêm	VD-27704-17	5mg/1ml	Công ty Cổ phần Dược Damapha	VH	2028	6	28	400825	Ống	713	15.750	0	0	15.750	15.750	15.750	0	0	0	0	33
151	T23.74	ZOLED	17/07/2027	Zoledronic acid (monohydrat)	Hộp 1 lọ	Truyền tĩnh mạch	VN-22778-21	4mg	Aspro Pharma Limited An Độ	An Độ	2027	7	17	AS125032 OA	Lọ	10016	280.000	0	0	280.000	280.000	280.000	0	0	0	0	5
152	T23.74	ZOLED	07/20/27	Zoledronic acid (monohydrat)	Hộp 1 lọ	Truyền tĩnh mạch	VN-22778-21	4mg	Aspro Pharma Limited An Độ	An Độ	2027	7	0	AS125032 OA	Lọ	10016	280.000	0	0	280.000	280.000	280.000	0	0	0	0	20
153	T23.172	Zaimed 150	02/11/2027	Furcanazol	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Uống	VD-20723-14	150mg	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	VH	2027	11	2	2490322	Viên	10010	1.600	0	0	1.600	1.600	1.600	0	0	0	0	216

Cần Thơ ngày 30 tháng 03 năm 2026

KHOA DƯỢC

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

ĐS. Nguyễn Thị Hoàng Yến

Nguyễn Thanh Tuyền



Huyền Minh Phú

CÁN